THẠC SĨ – LUẬT SƯ
NGUYỄN ĐỨC

XIN KÍNH CHÀO CÁC BẠN

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN PHÁP LUẬT

(Lưu hành nội bộ)

- **HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN**
- **HỢP ĐỒNG CHO TẶNG**
- **DI CHÚC**
- **CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG GIA TỘC**
- **HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

Biên soạn và giới thiệu

Thạc sĩ – Luật sư Nguyễn Đức

I. Về hợp đồng ủy quyền



Lâu nay, nhiều người muốn giao tài sản cho con cháu thường lập giấy ủy quyền. Nếu không có tranh chấp thì mọi việc sẽ êm xuôi. Nếu có tranh chấp xảy ra thì rất là phức tạp. Bởi lẽ, bản chất của việc ủy quyền **là thực hiện công việc.**

Điều 562 – Bộ Luật Dân sự quy định:

Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó **bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc** nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Theo đó, chúng ta hiểu hợp đồng ủy quyền là bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc

Việc chuyển dịch tài sản thì thông qua tặng cho, mua bán hoặc thừa kế tài sản.

II. Hợp đồng cho tặng tài sản

Điều 457 – Bộ luật Dân sự quy định về hợp đồng tặng cho tài sản như sau:

Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho **giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho** mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận.



Qua so sánh những điều luật như đã viện dẫn chúng ta thấy nội hàm của việc ủy quyền là làm thay công việc, còn muốn chuyển dịch tài sản cho người khác thì phải lập hợp đồng tặng cho tài sản; hợp đồng mua bán tài sản.

III. Về Thừa kế

- Theo bộ luật Dân sự 2015 (điều 623) thì thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, đối với động sản là 10 năm (kể từ thời điểm mở thừa kế)
- Ngày công bố pháp lệnh về thừa kế ngày 10-09-1990 (thời hiệu 30 năm được tính từ 10-09-1990)
- Nếu quá thời hiệu thừa kế thì chia tài sản chung chưa chia (Điều 219 BLDS 2015)
- Khởi kiện thừa kê hay khởi kiện hành chính

  Trường hợp một người đã kê khai và đã ký quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở.

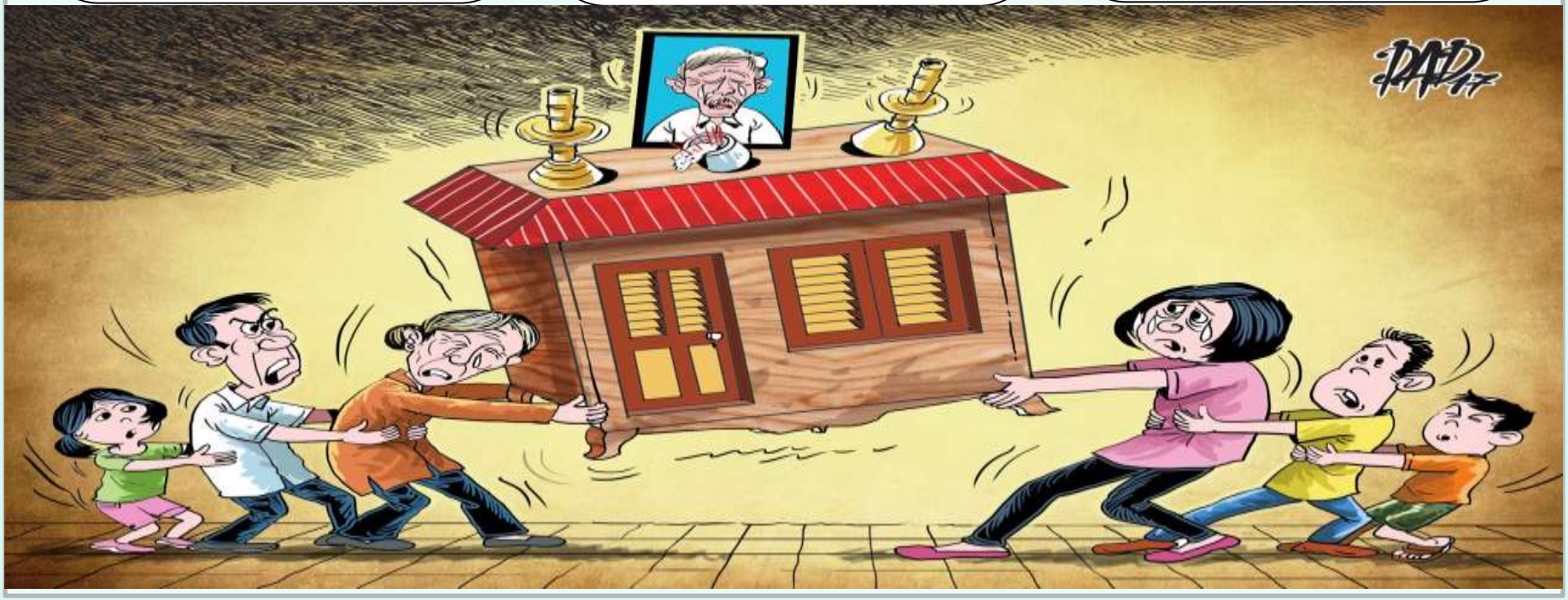


Đặc điểm các vụ việc tranh chấp thừa kế

Tranh chấp với những thân thích, ruột thịt liên quan đến mối quan hệ đòng tộc.

Tranh chấp thừa kế gắn liên với nhiều yếu tố truyền thống gia đình, họ tộc

Xác định nguồn gốc di sản vô cùng phức tạp (đặt biệt là bất động sản)



Chia thừa kế theo pháp luật

- Khi người chết không để lại di chúc
- Có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp
- Những người được quyền hưởng di sản không thỏa thuận được việc phân chia di sản

I.
Hàng thứ nhất:



vợ, chồng, cha/mẹ đẻ, cha/mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi

II.
Hàng thứ hai:



ông/bà nội, ông/bà ngoại, anh/chị/em ruột;
cháu ruột của người chết là ông/bà nội, ông/bà ngoại

III.
Hàng thứ 3:



cụ nội, cụ ngoại của người chết;
bác/chú/cậu/cô/dì ruột của người chết;
cháu ruột của người chết là bác/chú/cậu/cô/dì;
chắt ruột của người chết là cụ nội, cụ ngoại.

IV. Di chúc

Ngoài việc tặng cho tài sản, người muốn để lại tài sản cho người khác có thể lập di chúc. Di chúc có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết.



Di chúc là việc thể hiện ý chí của người còn sống đối với tài sản của mình khi họ chết đi.

Điều 624- Bộ Luật Dân sự quy định về di chúc:

Di chúc là sự thể hiện **ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.**

Điều 627- Hình thức của di chúc:

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Điều 628- Di chúc bằng văn bản:

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.

3. Di chúc bằng văn bản có công chứng.

4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Nội dung điều luật này được kế thừa trên cơ sở quy định tại điều 650 BLDS năm 2005. Tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh mà người lập di chúc lựa chọn một trong các loại theo quy định của điều luật trên đây để thể hiện ý chí định đoạt tài sản của mình. Hình thức của di chúc là phương thức biểu hiện ý chí của người lập di chúc (nội dung của di chúc), là căn cứ pháp lý làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc, là chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho người được chỉ định trong di chúc. Pháp luật quy định di chúc phải được lập dưới những hình thức nhất định.

Điều 629- Di chúc miệng:

1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Di chúc miệng (còn được gọi là chúc ngôn) là sự bày tỏ bằng lời nói ý chí của người để lại di sản thừa kế lúc còn sống trong việc định đoạt khối di sản của mình cho người khác sau khi chết.

Trong những trường hợp thông thường, pháp luật chỉ thừa nhận hình thức di chúc bằng văn bản, thể hiện một cách rõ ràng ý chí của người để lại di sản, làm cơ sở để phân định di sản thừa kế. Theo quy định trên di chúc miệng chỉ được công nhận với những điều kiện về hình thức và thủ tục rất nghiêm ngặt và chỉ trong trường hợp đặc biệt (điều 629, điều 639). Cụ thể:

- Là người thành niên, tại thời điểm lập di chúc hoàn toàn minh mẫn và sáng suốt. Người từ 15 đến 18 tuổi không có quyền lập di chúc miệng.
- Người lập di chúc chỉ có thể lập di chúc trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản (bị bệnh nặng sắp chết hoặc do bị tai nạn giao thông…)

- Người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Những người làm chứng không thuộc phạm vi cấm của điều 632 BLDS. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc được xác thực. Trường hợp này cơ quan công chứng hoặc UBND xã,phường,thị trấn không thể chứng thực nội dung di chúc vì người có thẩm quyền công chứng, chứng thực không thể biết được ý chí của người lập di chúc. Mặt khác, cũng không thể xác nhận chữ ký của người làm chứng, vì họ ký ngay sau khi ghi lại nội dung di chúc miệng của người để lại di chúc. Do vậy,trường hợp này sẽ chứng thực ngày di chúc đó được yêu cầu công chứng, chứng thực.
- Sau ba tháng kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suôt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Điều 630- Di chúc hợp pháp:

1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép;

b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

Nội dung điều luật trên kế thừa toàn bộ điều 652 BLDS năm 2005. một di chúc được coi là hợp pháp khi tuân thủ đầy đủ các điều kiện mà pháp luật yêu cầu.

Di chúc được xem xét là một giao dịch dân sự đơn phương. Là một giao dịch dân sự nếu muốn được thừa nhận là có hiệu lực pháp luật thì phải đáp ứng bốn điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự nói chung theo quy định tại điều 117 BLDS năm 2015.

Di chúc chỉ phát sinh hiệu lực pháp luật khi người lập di chúc chết. Vì thế giao dịch dân sự này có tính chất đặc biệt. Nếu giao dịch dân sự khác có thể ủy quyền cho một người khác thực hiện hoạc có thể do người đại diện theo pháp luật xác lập và thực hiện thay thì việc lập di chúc không thể ủy quyền cho người khác thay mình lập di chúc và pháp luật cũng không thể chỉ định người nào đó lập thay di chúc cho một người khác. Vì thể, điều 630 có quy định về các điều kiện bắt buộc người lập di chúc phải tuân thủ (điều điện về nội dung, về năng lục chủ thể, vè ý chí tự nguyện, về thể chất hoặc không biết chữ).

Xem xét một cách tổng quát theo yêu cầu của pháp luật thì một di chúc có hiệu lực pháp luật khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a. Điều kiện về năng lực chủ thể:

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân phản ánh khả năng của cá nhân đó bằng hành vi của mình tiến hành (thực hiện) các hành vi "tạo" nên quyền và nghĩa vụ dân sự. Khả năng này phụ thuộc vào độ tuổi và nhận thức của cá nhân đó. Trong trường hợp cụ thể này, một người chỉ được coi là đủ khả năng thực hiện lập di chúc nếu người đó có đủ nhận thức để định đoạt tài sản. Vì thế, pháp luật đòi hỏi người lập di chúc phải đạt đến một độ tuổi nhất định đồng thời phải đủ năng lực nhận thức của việc định đoạt tài sản của mình. Với những lý do đó mà pháp luật dân sự yêu cầu người lập di chúc phải là người đã thành niên (tròn 18 tuổi trở lên) và hoàn toàn có khả năng nhận thức vào thời điểm lập di chúc. Người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, có thể lập di chúc nhưng với điều kiện phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Sự đồng ý trong trường hợp này dừng lại ở phương diện cho lập di chúc hay không? Một khi đã đồng ý thì phải tôn trọng quyết định hay can thiệp đến sự tự do bày tỏ ý chí của họ. Vì thế, các nhà soạn luật đã có bổ sung sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ là "đồng ý về việc lập di chúc" tại khoản 2 điều luật trên.

b. Điều kiện về ý chí của người lập di chúc:

Đây là một trong những điều kiện nhằm đảm bảo di chúc thể hiện đúng ý nguyện, sự định đoạt, quyết định của người lập di chúc về dịch chuyển tài sản của họ sau khi chết.

Theo đó, người lập di chúc phải tự nguyện khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Tự nguyện của người lập di chúc là sự thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí của họ, là sự thống nhất giữa ý chí chủ quan, mong muốn bên trong và thể hiện ra bên ngoài làm mất đi tính tự nguyện của người lập di chúc. Sự thống nhất này có thể bị phá vỡ trong những trường hợp người lập di chúc bị cưỡng ép, đe dọa hoặc di chúc do họ lập trên cơ sở bị lừa dối.

Cưỡng ép người lập di chúc có thể là sự cưỡng ép về thể chất (đánh đập, thúc ép, giam cầm…) hoặc về tinh thần (như đe dọa làm mất uy tín, đe dọa gây thiệt hại đến người thân…). Lừa dối người lập di chúc có thể được thực hiện thông qua việc đưa thông tin sai lệnh để cho người có tài sản tin rằng một người đã chết hoặc đã mất tích nên không lập di chúc để lại di sản cho người đó mà để lại di sản cho người khác; đưa tin sai lệnh, thất thiệt, vu cáo để người để lại di sản truất quyền thừa kế của người khác, thậm chí trong nhiều trường hợp làm sai lệnh nội dung di chúc rồi đưa cho người đó ký.

Tất cả những trường hợp đó đều làm cho di chúc không phát sinh hiệu lực pháp luật.

c. Điều kiện về nội dung của di chúc:

Nội dung của di chúc là sự thể hiện ý chí của người lập di chúc về việc định đoạt tài sản của mình cho những người thừa kế, phân chia di sản thừa kế, giao nghĩa vụ cho người thừa kế, các định đoạt về quản lý di sản….

Bản thân di chúc đã thể hiện ý chí tự định đoạt rất cao của người để lại di chúc trong việc định đoạt tài sản của mình sau khi qua đời cho những người còn sống. Pháp luật không can thiệp sâu vào sự tự do ý chí ấy, tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là quyền định đoạt ấy không chịu sự rằng buộc nào của pháp luật. Cũng như trong các lĩnh vực pháp luật khác, ý chí tự định đoạt của người lập di chúc phải phù hợp với ý chí của nhà nước, đạo đức xã hội, tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại điều 8, điều 10. điều 11 về tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và nguyên tắc tuân thủ pháp luật. Nếu di chúc có nội dung trái với pháp luật và đạo đức xã hội, trái với nguyên tắc nói trên thì có thể bị coi là vô hiệu.

Trên thực tế, thể hiện của vi phạm này khá đa dạng và để xác định mức độ vi phạm dẫn đến di chúc vô hiệu trong nhiều trường hợp khá khó khăn, đặc biệt khi cho rằng điều đó trái với đạo đưc xã hội. Khi xem xét cần căn cứ nhiều yếu tố để xác định mức độ xâm phạm, vi phạm để có kết luận chính xác.

Mặt khác, theo quy định của điều 653, nội dung của di chúc bằng văn bản ghi rõ những nội dung cơ bản và cần thiết của di chúc như : Ngày, tháng, năm lập di chúc; họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản; Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Về kỹ thuật, di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc

d. Điều kiện về hình thức của di chúc

Hình thức của di chúc là phương thức biểu hiện ý chí của người lập di chúc (nội dung của di chúc), là căn cứ pháp lý làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc, là chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho người được chỉ định trong di chúc. Pháp luật quy định di chúc phải được lập dưới những hình thức nhất định. Theo quy định của điều 627: "di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng".

=> Như vậy về hình thức, di chúc có thể tồn tại ở hình thức di chúc miệng hoặc di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng là loại di chúc mà toàn bộ ý chí của người lập di chúc miệng thể hiện bằng lời nói. Di chúc bằng văn bản là loại di chúc được thể hiện dưới dạng chữ viết (viết máy, đánh máy, in) và có thể thể hiện dưới dạng di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có công chứng; di chúc bằng văn bản có chứng thực. Tùy theo loại di chúc mà pháp luật quy định những điều kiện, thủ tục về mặt hình thức, khi không đáp ứng những điều kiện đó, di chúc bị coi là vô hiệu.

V. Cam kết của Hội đồng gia tộc:

- Pháp luật dân sự hiện nay không quy định Hội đồng gia tộc vì pháp luật không quy định nên Hội đồng gia tộc (hoặc gia tộc) gồm có những ai thì không rõ.
- Nhiều người chết đi không để lại di chúc, thông thường bà con trong dòng tộc họp lại để phân chia di sản. Đây là một tập quán tốt đẹp. Tuy nhiên, nếu xảy ra tranh chấp thì sẽ rất phức tạp, bởi lẽ, như trên đã nói pháp luật không quy định Hội đồng gia tộc (hay gia tộc) gồm những ai, cho nên ai có quyền quyết định phân chia di sản là việc khó.



Pháp luật về thừa kế quy định việc hưởng thừa kế có 3 hàng thừa kế:

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

=> Như vậy, nếu người chết không để lại di chúc thì những người thừa kế sẽ quyết định phân chia di sản. Nên chăng, những người thừa kế ở cùng hàng thừa kế nên họp lại để thống nhất việc phân chia di sản (nếu những người thừa kế ở hàng thứ 1 còn thì chỉ những người này quyết định. Nếu hàng thừa kế thứ 1 không còn ai thì những người ở hàng thừa kế thứ 2 quyết định. Hàng thừa kế thứ 2 không còn ai thì những người ở hàng thừa kế thứ 3 quyết định việc phân chia di sản)

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



Điều kiện kết hôn :

- Tuổi : Nam từ đủ 20 tuổi trở lên
- Nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(k1 điều 8 Luật hôn nhân và gia đình 2014)



Cấm các hành vi sau đây :



- Kết hôn giả tạo
- ly hôn giả tạo
- Tảo hôn
- Cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ có chồng
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (con bác, con cô, con chú, con dì ruột không được kết hôn)

- Giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa những người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi.
- Cha chồng với con dâu . Mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ. Mẹ kế với con riêng của chồng.
- Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.
- Trường hợp nam, nữ sống chung như vợ chồng,nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Ly hôn

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.
- Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.
- Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

(Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014)



Ls.Nguyễn Đức
Xin Cảm Ơn Bà Con
Đã Chú Ý Theo Dõi

Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: số 401, đường 30/4, khu phố Khánh Hưng, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02513.823.744 – 0913.755.442